CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TRUNG TÂM DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: NNHN-48/DBQG	*Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2026*

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 22 đến 30/11/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: phổ biến 10-40mm, có nơi trên 60mm như: Than Uyên (Lai Châu) 91.8mm, Văn Lý (Ninh Bình) 72.5mm,…
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 57%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang thấp hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 60%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La, tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn TBNN 55%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dao động theo điều tiết hồ chứa thượng lưu và ảnh hưởng của thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua thấp hơn TBNN 9%.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: phổ biến 20-50mm, có nơi trên 100mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái dự báo giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 61%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ cao hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 49%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế tăng so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn so với TBNN khoảng 37%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và chế độ thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo ở mức cao hơn TBNN cùng kỳ 19%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: phổ biến 10-20mm.

- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, lưu lượng dòng chảy có xu thế tăng; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy cao hơn so với TBNN cùng kỳ 13%. + Trên sông Lục Nam, lưu lượng dòng chảy tăng nhẹ, tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ tương đương so với TBNN cùng kỳ.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: phổ biến 10-40mm, có nơi trên 90mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, dòng chảy tại trạm Gia Bảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy cao hơn 30% so với TBNN cùng kỳ. + Trên sông Lục Nam, dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn TBNN cùng kỳ 9%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: phổ biến 20-50mm, riêng Hà Tĩnh và Tp Huế có nơi trên 100mm như: Hoành Sơn (Hà Tĩnh) 152.2mm, Huế 106.3mm,…
- Tổng lượng dòng chảy: + Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa tăng hơn so với tuần trước, các sông ở Nghệ An, Hà Tĩnh giảm hơn. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy xấp xỉ TBNN cùng kỳ, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 40%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 55%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 79%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tuần, trên sông Hương đã xuất hiện 1 đợt lũ nhỏ. Dòng chảy trên các sông có dao động và giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 15%.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: phía Bắc phổ biến 20-60mm, có nơi trên 120mm; phía Nam 100-300mm, có nơi trên 400mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông trong khu vực giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 42%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 62%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 83%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Lũ trên sông Hương dao động theo

xu thế xuống dần. Dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 7%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: phổ biến 20-50mm, có nơi trên 100mm, như Tuy Hoà (Đắk Lắk) 104.9mm
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, dòng chảy trên các sông có dao động và giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn thấp hơn TBNN cùng kỳ 24%; sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang thấp hơn 28%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần, dòng chảy trên các sông biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy so với TBNN trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 47%, sông Ba (Đăk Lăk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 71%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 57%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy thấp hơn 85% , sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 85%.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: phổ biến 100-200mm, có nơi trên 300mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 13%; sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang cao hơn 6%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới mực nước trên các sông có xuất hiện dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn thấp hơn so với TBNN 74% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 53% so với TBNN.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: phổ biến từ 10-20mm, có nơi trên 30mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Những ngày đầu tuần, lưu lượng dòng chảy đến sông Đắkbla ít biến đổi, lưu lượng dòng chảy đến sông Krông Ana giảm dần; lưu lượng dòng chảy trên các sông ở mức thấp hơn hơn so với tuần

trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 82, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn thấp hơn 61%. + Tổng lượng dòng chảy Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: phổ biến từ 50-100mm, có nơi trên 150mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến sông Đắkbla dao động ở mức tương đương so với tuần vừa qua; sông Krông Ana giảm dần sau đó có khả năng tăng trở lại vào những ngày cuối; Tổng lượng dòng chảy trên sông Đắkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 77%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 78%. + Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần; trên sông Tiền tại trạm Tân Châu thấp hơn TBNN 8%, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc thấp hơn TBNN 20%.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15 giờ 00 ngày 01/12/2026

Tin phát lúc: 15 giờ 00 phút

Người chịu trách nhiệm ban hành bản tin



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phụ lục

Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm

Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 22 đến ngày 30/11/2026

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo											
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	48.3	>268	1.8	14.7	14.8	6.1	0	0.1	1.7	0	0	0	39.2	>151
	Sơn La	32.6	>1555	0	1.7	13.9	4.6	0	0	0	0	0	0	20.2	>357
	Hòa Bình	4.9	<26	0	5.7	2.8	0.1	0	0	0	0	0	0	8.6	>5
	Lào Cai	31.1	>308	0	13.1	13.9	1.8	0	0	0	0	0	0	28.8	>70
	Yên Bái	27.3	>325	0	27.4	4.6	0.1	0	0	0	0	0	0	32.1	>222
	Tuyên Quang	40.9	>265	0.1	16.4	4.1	1.3	0	0	1.4	0	0	0	23.3	>255
	Hà Giang	1.4	<86	0.1	2.5	3.4	0.9	0	0	0	0	0	0	6.9	<46
	Láng	16.4	>47	0	5.7	3.7	0	0	0	0	0	0.1	0	9.5	>2
	Thái Bình	45.2	>232	0	0.6	2	0.1	0	0	0	0	0	0	2.7	<62
	Nam Định	46.4	>337	0	1.9	8	0.2	0	0	0	0	0	0	10.1	>27
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Kạn	18.1	>117	0	30.9	13.8	2.8	0	0	0.8	0	0	0	48.3	>1029
	Thái Nguyên	10.2	<10	0.1	8.4	4.2	0	0	0	0	0	0	0	12.7	>54
	Bắc Ninh	37.5	>223	0	3.2	6.9	0	0.1	0	0	0	0	0	10.2	>94

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo											
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Lạng Sơn	12.4	>102	0.1	1.7	4.7	0.5	0	0	0	0	0	0	7	>1
	Bắc Giang	9.5	<14	0	1.5	7	0.2	0	0	0	0	0	0	8.7	>47
	Hải Dương	16.8	>39	0	4.7	7.6	0.5	0.1	0	0	0	0	0	12.9	>43
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	25.5	>420	0	0.1	4.3	0	1.1	0.1	0	0	0	0	5.6	<33
	Bái Thượng	61.7	>628	0	2.6	23.2	0	0	0	0	0	0.1	0	25.9	>141
	Thanh Hóa	49.3	>421	0	1	19	0.1	0	0	0	0	0	0	20.1	>31
	Quỳ Châu	22.2	>155	0	0.2	26.6	0	0	0	0	0	0	0	26.8	>54
	Tương Dương	0.3	<96	0	0.5	23.2	0	0.1	0.1	0.1	0	0	0	24	>155
	Đô Lương	15.2	<22	0	2	24.9	0.2	0	0.2	0	0	0	0	27.3	>44
	Vinh	29.7	<0	0	1.1	12.6	0	0	0.1	0.1	0	0	0	13.9	<62
	Hương Sơn	10.7	<41	0	1.6	10	0.1	0	0	0	0.1	0	0	11.8	<73
	Hương Khê	24	<50	0	0.5	16.4	0	0	0.7	0.1	0	0	0	17.7	<62
	Hà Tĩnh	36.7	<58	0	0.6	26.6	3.2	0	1.1	0.1	0	0	0	31.6	<56

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo											
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Đồng Hới	27.6	<54	0	1.5	33.5	2.9	0.6	21.4	16.3	3.5	0	0	79.7	>26
	Quảng Trị	52.9	<49	1.1	1.2	15.9	44.9	4.7	18.3	20.7	6.8	2	0	115.6	>26
	Nam Đông	105.2	<43	2.3	0.6	24.7	112.8	13.6	93.1	76.9	36.9	2.4	0	363.3	>73
	Huế	106.3	<38	0.3	0.2	42.2	128.5	17.2	107.8	25.5	24.4	0.4	0	346.5	>102
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	183.1	>56	0.9	1.1	19.1	88.7	41.9	85.8	55.2	55.5	1	0	349.2	>302
	Trà My	174	<25	2.9	0	10.8	84.8	89.9	37.5	95	72.6	2	0	395.5	>28
	Ba Tơ	171.1	<21	5.6	0.6	4.1	5.4	2.4	7.6	109.8	36.2	3.3	0	175	<42
	Quảng Ngãi	47.8	<64	3.8	0.6	5.4	48.3	19	39.3	100.5	61.6	1.6	0	280.1	>78
	Quy Nhơn	17.2	<85	4	1.8	4.7	3	4.3	12.3	70.3	24.3	2.7	0	127.4	>2
	An Khê	20.3	<75	1.2	0.3	3.3	1.2	1.3	5.9	33	5.7	2.7	0	54.6	<32
	Tuy Hòa	19.7	<83	6.3	2.9	5.9	1.4	2.8	19.5	75.2	49.7	3.5	0	167.2	>21
	Nha Trang	15	<85	2.2	1.8	2.2	1.3	4	30.6	87.7	14	4	0	147.8	>40
Lưu vực sông Mê Kông	Kon Tum	12.6	>15	0.1	0	0	1.5	1.9	1.3	38.3	0.8	2.4	0	46.3	>432
	Lắk	0.1	<100	0	0.5	2	4.7	7	5.5	15.8	2.7	11	0	49.2	>113
	Buôn Mê Thuột	2.9	<87	0.2	0	0.6	0.1	0.5	2.9	3.6	0.7	3.8	0	12.4	<33

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo											
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Biên Hòa	**13.7**	**<15**	**0.5**	**1**	**8.8**	**7.2**	**2**	**2.8**	**34**	**15.7**	**6.5**	**0**	**78.5**	**>187**
	Cần Thơ	**25**	**>5**	**0.1**	**1.5**	**12.7**	**6.6**	**9.4**	**8.3**	**14.7**	**15.9**	**13.1**	**0**	**82.3**	**>140**

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 22 đến ngày 30/11/2026

Đơn vị: triệu m^3

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15/11 đến 21/11	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				22/11	23/11	24/11	25/11	26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	99	<57	15	12	11	14	12	11.0	10	9	9	102	<61
Lô	Tuyên Quang	98.7	<60	12.9	13.8	15.1	15.6	14.7	13.8	12.9	12.5	13.4	124	<49
Đà	Hồ Hòa Bình	220.16	<55	24.2	30.2	34.6	32.8	31.1	30.2	29.4	27.648	25.92	266	<37
Hồng	Hà Nội	786	<9	111.37	116.04	117.92	120.74	121.69	123.6	125.45	127.35	130.2	1094	>19
Cầu	Gia Bảy	23.71	>13	3.13	3.01	3.11	3.01	2.86	2.7	2.71	2.6	2.6	25.7	>30
Lục Nam	Chũ	5.26	>2	0.76	0.72	0.63	0.59	0.5	0.5	0.52	0.5	0.5	5.2	<9
Mã	Cẩm Thủy	158.3	~ TBNN	18.7	18.9	20.6	20.2	19.8	19.1	18.9	18.7	18.5	173	~ TBNN
Cả	Yên Thượng	153.6	< 40	18.0	18.2	19.9	19.5	19.1	18.4	18.2	18.0	17.8	167	< 42
La	Hòa Duyệt	45.4	< 55	4.94	5	5.45	5.35	5.25	5.1	5	4.94	4.89	45.9	< 62
Tả Trạch	Thượng Nhật	20.8	< 15	3.4	3	3	3	3	3.0	3	3	3	30	< 7
Thu Bồn	Nông Sơn	503.2	< 24	70	66.9	61	63.8	65.4	62.5	73.2	70	63.8	656	< 13
Trà Khúc	Sơn Giang	333.2	< 28	62.3	55.9	52.3	60	58	54.0	66.8	64.5	55.9	582	> 6
Ba	Củng Sơn	116.73	<74	8.21	7.78	7.34	6.91	6.48	6.5	6.05	6.05	6.91	62.2	<53
Cái Nha Trang	Đồng Trăng	41.73	<57	5.01	4.75	4.32	3.89	3.89	3.9	4.32	4.32	4.49	38.9	<53
ĐăkBla	KonTum	17.18	< 82	2.5	2.35	2.26	2.32	2.38	2.4	2.5	2.6	2.47	21.8	< 77

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15/11 đến 21/11	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				22/11	23/11	24/11	25/11	26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	Tổng	So sánh TBNN (%)
Srêpôk	Giang Sơn	46.13	< 61	4	3.78	3.61	3.46	3.31	3.6	3.97	4.39	4.68	34.8	< 78
Tiền	Tân Châu			1077	1068	1060	1051	1051	1042.0	1034	1025	1017	9428	<8
Hậu	Châu Đốc			190	190	180	189	186	180.0	176	173	167	1635	<20